

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Theo Quyết định số 731/QĐ-ĐHXDHN ngày 07/5/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tên Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI
- Tên Tiếng Anh: HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING (HUCE)

2. Mã tuyển sinh: XDA

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Trụ sở chính: Số 55 đường Giải Phóng, phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội.
- Cơ sở đào tạo - thực nghiệm: Khu Đại học Nam Cao, phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình.

4. Địa chỉ trang Thông tin điện tử của Trường: <https://huce.edu.vn/>;
<https://tuyensinh.huce.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: 0869 071 382; 0329 076 099

6. Địa chỉ công khai Quy chế, Thông tin tuyển sinh; Đề án, Quy chế thi môn năng khiếu: <https://tuyensinh.huce.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường: <https://huce.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY:

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

1.2. Điều kiện dự tuyển:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

2. Phương thức tuyển sinh:

STT	Phương thức xét tuyển (PTXT)	Mã PTXT
1	Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.	100
	Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp kết quả thi môn năng khiếu năm 2026 (đối với ngành Mỹ thuật đô thị, nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch và các ngành thuộc CTĐT Nghệ thuật và thiết kế)	
2	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200
3	Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2025, năm 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức	402_TSA
4	Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2026 do Trường ĐH Sư phạm Hà Nội tổ chức.	402_SPT
5	Xét tuyển sử dụng kết quả thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính năm 2026 do các Trường Đại học phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục, Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT) tổ chức.	417
6	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT	301

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

Căn cứ yêu cầu đảm bảo chất lượng, Trường xác định và công bố quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

4. Số lượng tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
1	XDA01	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	300	100 301	V00, V02, V10 TT	
2	XDA02	Kiến trúc/Kiến trúc công nghệ	7580101	Kiến trúc	50	100 301	V00, V02 TT	
3	XDA03	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc cảnh quan	50	100 301	V00, V02, V06 TT	
4	XDA04	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	100	100 301	V00, V02 TT	
5	XDA05	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	50	100 301	V00, V01, V02 TT	
6	XDA06	Mỹ thuật đô thị (*)	7210110	Mỹ thuật đô thị	50	100 301	H00, H07 TT	
7	XDA07	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	300	100 200 402_TSA 402_SPT 417 301	A00, A01, C01, D01, D07, X06 A00, A01, C01, D01, D07, X06 K00 SP1, SP2, SP3, SP4 VS1, VS2, VS3, VS4 TT	
8	XDA08	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	400	100 200 402_TSA 402_SPT 417 301	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06 A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06 K00 SP1, SP2, SP3 VS1, VS2, VS3 TT	
9	XDA09	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	100 200 402_TSA 402_SPT 417 301	A00, A01, C01, D07, X06 A00, A01, C01, D07, X06 K00 SP1, SP2, SP3 VS1, VS2, VS3 TT	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
10	XDA10	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	150	100	A00, A01, C01, D01, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP4	
						417	VS1, VS2, VS4	
						301	TT	
11	XDA11	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình biển	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
12	XDA12	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	50	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3	
						417	VS1, VS2, VS3	
						301	TT	
13	XDA13	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông/ Xây dựng Cầu đường	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	150	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
14	XDA14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
15	XDA15	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	100	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP5	
						417	VS1, VS2, VS3, VS5	
						301	TT	
16	XDA16	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	450	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
17	XDA17	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý đô thị	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
18	XDA18	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý bất động sản	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
19	XDA19	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị (*)	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
20	XDA20	Quản lý xây dựng/ Kiểm toán đầu tư xây dựng (*)	7580302	Quản lý xây dựng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
21	XDA21	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50	100	A00, A01, C01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D07, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3	
						417	VS1, VS2, VS3	
						301	TT	
22	XDA22	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	100	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP5	
						417	VS1, VS2, VS3, VS5	
						301	TT	
23	XDA23	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
24	XDA24	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics đô thị (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
25	XDA25	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics công nghiệp (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
26	XDA26	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	250	100	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP4	
						417	VS1, VS2, VS4	
						301	TT	
27	XDA27	Công nghệ thông tin/ Công nghệ đa phương tiện (*)	7480201	Công nghệ thông tin	100	100	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP4	
						417	VS1, VS2, VS4	
						301	TT	
28	XDA28	Công nghệ thông tin/ An toàn thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50	100	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP4	
						417	VS1, VS2, VS4	
						301	TT	
29	XDA29	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	100	100	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP4	
						417	VS1, VS2, VS4	
						301	TT	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
30	XDA30	Khoa học dữ liệu (*)	7460108	Khoa học dữ liệu	50	100	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP4	
						417	VS1, VS2, VS4	
						301	TT	
31	XDA31	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2	
						417	VS1, VS2	
						301	TT	
32	XDA32	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2	
						417	VS1, VS2	
						301	TT	
33	XDA33	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2	
						417	VS1, VS2	
						301	TT	
34	XDA34	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2	
						417	VS1, VS2	
						301	TT	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
35	XDA35	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2	
						417	VS1, VS2	
						301	TT	
36	XDA36	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	50	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2	
						417	VS1, VS2	
						301	TT	
37	XDA37	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2	
						417	VS1, VS2	
						301	TT	
38	XDA38	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	50	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP5	
						417	VS1, VS2, VS3, VS5	
						301	TT	
39	XDA39	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật Môi trường	50	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP5	
						417	VS1, VS2, VS3, VS5	
						301	TT	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
40	XDA40	Quản lý dự án (*)	7340409	Quản lý dự án	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X05, X06, X26	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
Chương trình Nghệ thuật và thiết kế								
41	XDA41	CTĐT Nghệ thuật và thiết kế	7210402	Thiết kế công nghiệp (*)	90	100	H00, H07	
			7210403	Thiết kế đồ họa (*)				
			7210404	Thiết kế thời trang (*)				
Chương trình Đào tạo Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV								
42	XDA42	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao - PFIEV)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3	
						417	VS1, VS2, VS3	
						301	TT	
Chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh (hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)								
43	XDA43	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						402_TSA	K00	
						402_SPT	SP1, SP2, SP3, SP4	
						417	VS1, VS2, VS3, VS4	
						301	TT	
44	XDA44	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	30	100	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, X06, X26	
						402_TSA	K00	

STT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
						402_SPT	SP1, SP2, SP4	
						417	VS1, VS2, VS4	
						301	TT	

- Mã tổ hợp và tổ hợp môn xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ); kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết quả thi môn năng khiếu (nếu xét tổ hợp có môn năng khiếu):

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hoá học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
6	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
7	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
8	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
9	D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp
10	D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp
11	H00	Ngữ văn, Hình họa, Bó cục/Trang trí
12	H07	Toán, Hình họa, Bó cục/Trang trí
13	V00	Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật
14	V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật
15	V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật
16	V06	Toán, Địa lý, Vẽ Mỹ thuật
17	V10	Toán, Tiếng Pháp, Vẽ Mỹ thuật
18	X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
19	X06	Toán, Vật lý, Tin học
20	X14	Toán, Sinh học, Tin học
21	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh

Trong đó: Môn **Vẽ Mỹ Thuật** là tổng điểm của 2 bài thi: Hình họa và Sáng tác.

- Mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển Kỳ thi ĐGTD do ĐH Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức:

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	K00	Tư duy Toán học, Tư duy đọc hiểu, Tư duy khoa học/Giải quyết vấn đề

- Mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển Kỳ thi ĐGNL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội:

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	SP1	Toán, Vật lý, Hóa học
2	SP2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	SP3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
4	SP4	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
5	SP5	Toán, Hóa học, Sinh học

- Mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển Kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT):

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	VS1	Toán, Vật lý, Hóa học
2	VS2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	VS3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
4	VS4	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
5	VS5	Toán, Hóa học, Sinh học

Lưu ý:

1. (*) là các chương trình đào tạo cấp bằng cử nhân;
2. Thí sinh trúng tuyển và nhập học vào các ngành/chuyên ngành mà trong CTĐT đào tạo có môn Vật lý hoặc Hóa học nhưng trong chương trình giáo dục phổ thông mới không được học, cần học bổ sung kiến thức mỗi môn 03 tín chỉ. Kết quả thi của các môn học bổ sung là điều kiện cần để được học tiếp nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

5. Mô tả phương thức xét tuyển và tổ chức tuyển sinh:

5.1. Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và kết quả thi các môn năng khiếu năm 2026 (với các chương trình đào tạo có xét tuyển các môn năng khiếu).

5.1.1. Căn cứ xét tuyển:

- Xét tuyển ở tất cả các chương trình đào tạo (CTĐT). Các CTĐT có tổ hợp xét tuyển các môn năng khiếu sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do Trường tổ chức. Thông tin chi tiết xem tại <https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-bao-to-chuc-thi-mon-nang-khieu-ky-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2026-4>

Với các tổ hợp H00 và H07, Trường có lấy kết quả thi các môn Hình họa, Bó cục tạo hình/Trang trí từ các cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Nghệ thuật - Đại học Huế, Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh;

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) tương đương IELTS 5.0 trở lên có thể sử dụng để quy đổi điểm thay thế điểm môn Tiếng Anh (Tiếng Pháp) trong tổ hợp xét tuyển (*Bảng 1*). Các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển. Không xét tuyển với các chứng chỉ có hình thức thi "Home Edition".

5.1.2. Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước;

- Với các CTĐT chuẩn đầu ra Tiếng Anh (hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ) Thí sinh cần có điểm trung bình cộng môn Tiếng Anh ba năm cấp THPT đạt từ 7.5 trở lên, hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh đạt từ 6.5 trở lên, hoặc có chứng chỉ IELTS 5.0 trở lên;

- Ngưỡng đầu vào: Trường sẽ thông báo theo quy định của Bộ GDĐT.

5.1.3. Công thức tính điểm xét tuyển (thang điểm 30):

- Đối với các tổ hợp: V00, V01, V02, V06, V10

(Môn Toán x 2) + Môn 2 + Môn Vẽ MT

$$ĐX = \frac{\text{Môn Toán} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn Vẽ MT}}{5} \times 3 + \text{Điểm cộng} + \text{ĐUT}$$

- Đối với tổ hợp môn xét tuyển còn lại:

$$ĐX = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm cộng} + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

- Môn 1, Môn 2, Môn 3 là kết quả thi của các môn ứng với từng tổ hợp xét tuyển;

- Môn Vẽ Mỹ thuật là tổng điểm của 2 bài thi: Hình họa và Sáng tác (thang điểm 20);

- Điểm cộng là điểm thưởng cho các thí sinh có thành tích đặc biệt hoặc thí sinh hệ chuyên;

- ĐUT : Là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành).

5.1.4. Kế hoạch đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT từ ngày 02/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026;

- Thí sinh sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của các cơ sở giáo dục đại học khác (Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Nghệ thuật - Đại học Huế, Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh) để xét tuyển ngành Mỹ thuật đô thị, các ngành thuộc CTĐT Nghệ thuật và thiết kế (xét theo tổ hợp H00 và H07) cần nộp kết quả thi môn năng khiếu trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử: <https://hotrotuyensinh.huce.edu.vn> từ ngày 01/6 đến 24 giờ 00 ngày 20/6/2026. Thí sinh sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Trường ĐHXDHN không cần nộp lại kết quả thi cho Trường.

5.1.5. Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả:

Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT.

5.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

5.2.1. Căn cứ xét tuyển:

- Xét tuyển ở các CTĐT trừ các CTĐT có xét tuyển các môn năng khiếu;

- Xét tuyển dựa vào tổng điểm trung bình 03 năm cấp THPT của các môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng;

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) tương đương IELTS 5.0 trở lên có thể sử dụng để quy đổi điểm thay thế điểm môn Tiếng Anh (Tiếng

Pháp) trong tổ hợp xét tuyển (*Bảng 1*). Các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển. Không xét tuyển với các chứng chỉ có hình thức thi "Home Edition".

5.2.2. Điều kiện dự tuyển:

- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước.

- Tổng điểm trung bình cộng năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 các môn trong tổ hợp xét tuyển phải $\geq 18,0$ điểm, trong đó không có điểm trung bình cộng môn nào dưới 5,50 điểm;

- Với các CTĐT chuẩn đầu ra Tiếng Anh (hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ) Thí sinh cần có điểm trung bình cộng môn Tiếng Anh ba năm cấp THPT đạt từ 7.5 trở lên, hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh đạt từ 6.5 trở lên, hoặc có chứng chỉ IELTS 5.0 trở lên;

- Ngưỡng đầu vào: Trường sẽ thông báo theo quy định của Bộ GDĐT.

5.2.3. Công thức tính điểm xét tuyển (thang điểm 30):

$$ĐX = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm cộng} + \text{ĐU'T} (\text{nếu có})$$

Trong đó:

- Môn 1 = (TB cả năm lớp 10 môn 1 + TB cả năm lớp 11 môn 1 + TB cả năm lớp 12 môn 1)/3;
- Môn 2 = (TB cả năm lớp 10 môn 2 + TB cả năm lớp 11 môn 2 + TB cả năm lớp 12 môn 2)/3;
- Môn 3 = (TB cả năm lớp 10 môn 3 + TB cả năm lớp 11 môn 3 + TB cả năm lớp 12 môn 3)/3;
- Điểm cộng là điểm thưởng cho các thí sinh có thành tích đặc biệt hoặc thí sinh hệ chuyên;
- ĐU'T: Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (thực hiện theo QC tuyển sinh hiện hành).

Ghi chú: Môn Tiếng Anh/Tiếng Pháp trong tổ hợp xét tuyển được tính điểm quy đổi nếu thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương IELTS 5.0 trở lên.

5.2.4. Kế hoạch đăng ký xét tuyển:

1. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026: Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT từ ngày 02/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026;

2. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước phải thực hiện qua 2 bước:

- Bước 1: Đăng ký và nhập dữ liệu kết quả học tập cấp THPT trên Hệ thống của Trường (<https://hotrotuyensinh.huce.edu.vn>) từ ngày 20/5 đến 24 giờ 00 ngày 20/6/2026;

- Bước 2: Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT từ ngày 02/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026.

5.2.5. Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả:

Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT.

5.3. Phương thức 3, 4, 5: Xét kết quả các Kỳ thi do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức (TSA, SPT, V-SAT)

5.3.1. Căn cứ xét tuyển:

Xét tuyển ở các CTĐT trừ các CTĐT có xét tuyển các môn năng khiếu.

Nhóm 1: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2025, 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức (TSA);

Nhóm 2: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2026 do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức (SPT);

Nhóm 3: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính năm 2026 do các Trường Đại học phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục, Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT tổ chức (V-SAT).

5.3.2. Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước;

- Với các CTĐT chuẩn đầu ra Tiếng Anh (hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ) Thí sinh cần có điểm trung bình cộng môn Tiếng Anh ba năm cấp THPT đạt từ 7.5 trở lên, hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh đạt từ 6.5 trở lên, hoặc có chứng chỉ IELTS 5.0 trở lên;

- Ngưỡng đầu vào: Trường sẽ thông báo theo Kế hoạch của Bộ GDĐT.

5.3.3. Kế hoạch đăng ký xét tuyển:

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT từ ngày 02/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026;

5.3.4. Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả:

Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT

5.4. Phương thức 6: Tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển

5.4.1. Tuyển thẳng

5.4.1.1. Đối tượng tuyển thẳng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các CTĐT do Hiệu trưởng quyết định;

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các CTĐT phù hợp, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia được tuyển thẳng vào CTĐT phù hợp với môn đạt giải như sau:

Stt	Môn thi	Chương trình đào tạo
1	Toán học, Vật lý	Tất cả các CTĐT
2	Hóa học	Các CTĐT (trừ các CTĐT thuộc nhóm ngành Mỹ thuật, Mỹ thuật ứng dụng, Kiến trúc và quy hoạch)
3	Tin học	Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu.
4	Sinh học	Kỹ thuật Cấp thoát nước, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật Vật liệu xây dựng.

Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của CTĐT. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải chính thức trong cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận thì được xét tuyển thẳng vào học các CTĐT thuộc các nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch, Mỹ thuật và Mỹ thuật ứng dụng tùy vào môn thi; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT, trung học nghề của thí sinh và yêu cầu đầu vào của CTĐT để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của CTĐT phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT ở nước ngoài hoặc học tập chương trình nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam nếu tương đương với trình độ THPT của Việt Nam đồng thời đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của CTĐT phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

Điều kiện về học lực: xếp loại học lực các năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt loại Tốt và tốt nghiệp THPT đúng năm tuyển sinh. Sau khi trúng tuyển, thí sinh phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình học bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số CTĐT do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

5.4.1.2. Điều kiện tuyển thẳng:

- Với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển của CTĐT (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30;

- Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển thẳng vào các CTĐT có xét tuyển môn năng khiếu phải tham gia dự thi môn năng khiếu do Trường tổ chức và đạt từ 12 điểm trở lên (thang điểm 20).

5.4.1.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng:

a) Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng tại các điểm a, b mục 5.4.1.1 gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (*Phụ lục 1*);

- Bản sao có công chứng Căn cước công dân;

- Bản sao của ít nhất một trong các tài liệu: Chứng nhận là thành viên được Bộ GDĐT cử tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia; Giấy chứng nhận đạt giải cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật và giấy chứng nhận các đối tượng tuyển thẳng khác.

- Với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia nộp Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT.

b) Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng tại điểm c mục 5.4.1.1 gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*Phụ lục 2*);
- Bản sao học bạ 3 năm học THPT;
- Bản sao Giấy khai sinh;
- Bản sao có công chứng Căn cước công dân;
- Đối với thí sinh khuyết tật nặng: Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền, Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và Giấy cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập;

c) Đối với thí sinh người nước ngoài hoặc thí sinh là người có quốc tịch Việt Nam học tập cấp THPT (trung học nghề) tương đương ở nước ngoài, hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*Phụ lục 3*);
- Bản sao bằng tốt nghiệp và học bạ 3 năm học THPT hoặc tương đương (Bản sao hợp pháp bằng tiếng Việt);
- Sơ yếu lý lịch bằng tiếng Việt (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền);
- Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt theo quy định của Bộ GDĐT;
- Bản sao Hộ chiếu.

5.4.1.3. Kế hoạch đăng ký xét tuyển:

Thí sinh thực hiện việc đăng ký xét tuyển theo 2 bước cụ thể như sau:

- Bước 1: Nộp hồ sơ cho Trường ĐHXDHN:
 - + Nộp trực tiếp tại Trường (trong giờ hành chính) hoặc gửi qua đường Bưu điện bằng chuyển phát nhanh;
 - + Thời gian: Từ ngày 30/5/2026 đến 17 giờ 00 ngày 20/6/2026;
 - + Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: Ngày 30/6/2026.
- Bước 2: Đăng ký trên hệ thống của Bộ GDĐT:
 - + Đăng ký trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.
 - + Thời gian: Từ ngày 02/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026.

5.4.2. Ưu tiên xét tuyển:

5.4.2.1. Đối tượng:

a) Thí sinh được cộng điểm thưởng (*Bảng 2*) vào tổng điểm xét, cụ thể với các đối tượng sau:

- Thí sinh quy định tại khoản a, b mục 5.4.1.1 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng;
- Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào CTĐT phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh được cộng điểm xét thưởng (*Bảng 3*) vào tổng điểm xét, cụ thể với các đối tượng sau:

- Thí sinh đạt các giải nhất, nhì, ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (các môn đạt giải gồm: Toán/Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh/Tiếng Pháp, Địa lý); thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển. Không chấp nhận giải học sinh giỏi ngoại ngữ bằng hình thức quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế;

- Thí sinh là học sinh hệ chuyên (3 năm học lớp 10, 11, 12) của các trường THPT chuyên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia tốt nghiệp năm tuyển sinh.

c) Thí sinh được cộng điểm khuyến khích (*Bảng 4*) vào tổng điểm xét nếu có chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế đạt điểm từ 1200 (đối với chứng chỉ SAT) và 24 (đối với chứng chỉ ACT). Các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển.

5.4.2.2. Hình thức, thời gian đăng ký:

- Đăng ký trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử: <https://utxt.huce.edu.vn>;
- Thời gian: Từ ngày 01/6 đến 17 giờ 00 ngày 20/6/2026.

Bảng 1. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành điểm Tiếng Anh/Tiếng Pháp trong xét tuyển đại học chính quy năm 2026

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC				TCF	DELTA	Điểm quy đổi
		Nghe	Đọc	Nói	Viết			
5.0	41-45	360	345	150	140	350-399	>50 (B1)	8.0
5.5	46-60	400	385	160	150	400-430	50-60 (B2)	8.5
6.0	61-75	430	400	170	160	431-465	61-70 (B2)	9.0
6.5	76-93	460	431	170	170	466-499	71-80 (B2)	9.5
7.0-9.0	94 trở lên	490	455	180	180	500 trở lên	81 trở lên (B2)	10

Ghi chú: Chứng chỉ TCF và chứng chỉ DELTA chỉ xét tuyển với tổ hợp D24, D29 và V10

Bảng 2. Điểm thưởng

Thành tích	Giải	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/ chuyên ngành
Thí sinh đoạt Học sinh giỏi Quốc gia	Nhất	3.0	Tất cả các CTĐT
	Nhì, Ba	2.0	
	Tư, Khuyến khích	1.0	

Bảng 3. Điểm xét thưởng

Thành tích	Giải	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/ chuyên ngành
Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Nhất	1.5	Theo CTĐT phù hợp với môn đoạt giải (môn đoạt giải có trong tổ hợp xét tuyển).
	Nhì	1.0	
	Ba	0.5	
Thí sinh là học sinh hệ chuyên (3 năm học lớp 10, 11, 12) của các trường THPT chuyên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia tốt nghiệp năm tuyển sinh		1.0	Theo CTĐT phù hợp với môn chuyên mà thí sinh theo học.

Bảng 4. Điểm khuyến khích

Chứng chỉ	Kết quả (điểm)	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/ chuyên ngành
Chứng chỉ SAT	Từ 1200 ÷ 1290	1.0	Tất cả các CTĐT
	Từ 1300 trở lên	1.5	
Chứng chỉ ACT	Từ 24 ÷ 27	1.0	
	Từ 28 trở lên	1.5	

Lưu ý:

Thông tin thí sinh đăng ký trên các Cổng thông tin điện tử của Trường dùng để làm dữ liệu phục vụ xét tuyển, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển. Công tác xét tuyển của Nhà trường thực hiện theo Kế hoạch của Bộ GDĐT.

6. Lệ phí đăng ký:**6.1. Đăng ký trên Cổng thông tin điện tử của Trường:**

50.000 đồng/1 hồ sơ/1 hình thức đăng ký. Thí sinh nộp qua hình thức chuyển khoản đến địa chỉ:

- Tên chủ tài khoản: Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
- Số tài khoản: 111000094184 tại ngân hàng Vietinbank chi nhánh Hai Bà Trưng

- Nội dung chuyên tiền (thí sinh cần ghi rõ nội dung chuyên tiền theo cú pháp): <Họ tên thí sinh> <số Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu)> <LP> <tên viết tắt hình thức đăng ký> <2026>, ví dụ:

+ Đối với thí sinh đăng ký dữ liệu để xét theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT: Nguyen Van Anh 012345678912 LP DLHB 2026;

+ Đối với đăng ký xét tuyển thẳng: Nguyen Van Anh 012345678912 LP XTT 2026;

+ Đối với đăng ký ưu tiên xét tuyển: Nguyen Van Anh 012345678912 LP UTXT 2026.

6.2. Đăng ký trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

7. Nhận và kiểm tra thông tin:

Sau khi thí sinh đăng ký trên các Cổng đăng ký của Trường, Nhà trường sẽ kiểm tra thủ tục đăng ký của thí sinh, thí sinh sẽ nhận được email thông báo đã đăng ký thành công. Trong email sẽ cung cấp số tài khoản và mật khẩu để thí sinh đăng nhập Cổng đăng ký để kiểm tra, nếu cần điều chỉnh thông tin thí sinh cần liên hệ với Nhà trường để được hướng dẫn.

8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường:

8.1. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất;

- Không sử dụng tiêu chí phụ trong xét tuyển;

- Đối với một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển không phân biệt tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Trường không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các Kỳ thi THPT quốc gia, Kỳ thi tốt nghiệp THPT, Kỳ thi môn năng khiếu các năm trước để tuyển sinh;

- Thí sinh được cộng điểm thưởng, điểm khuyến khích trước khi cộng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (nếu có);

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng) không vượt quá 30 điểm theo quy định;

8.2. Điểm cộng (điểm thưởng):

- Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển;

- Các thí sinh thuộc đối tượng được cộng điểm nhiều lần (đạt nhiều giải) chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

8.3. Điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng): Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

8.4. Tiêu chí phân ngành của các CTĐT tuyển sinh theo nhóm ngành; các CTĐT nghệ thuật, Chất lượng cao, Anh ngữ, Pháp ngữ:

8.4.1. Chương trình Nghệ thuật và thiết kế:

Chương trình Nghệ thuật và thiết kế gồm 3 ngành:

- Thiết kế công nghiệp;
- Thiết kế đồ họa;
- Thiết kế thời trang.

Năm đầu học theo chương trình chung sau đó phân vào các ngành căn cứ vào nguyện vọng của sinh viên, kết quả học tập và chỉ tiêu của mỗi ngành.

8.4.2. Các chương trình chất lượng cao, quốc tế:

8.4.2.1. Các chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh (Hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)

- *Giai đoạn 1* (2 năm): Sinh viên học tại trường ĐHXD Hà Nội theo chương trình học thống nhất giữa ĐHXD Hà Nội và Đại học Mississippi (Hoa Kỳ). Sinh viên được học tăng cường tiếng Anh (nếu cần). Học phí 37.000.000đ/năm

- *Giai đoạn 2* (2 năm): Có 2 lựa chọn.

+ Lựa chọn 1: Sinh viên đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ và tài chính (IELTS 6.0 hoặc tương đương) để chuyển tiếp học tại Đại học Mississippi (Hoa Kỳ) theo CTĐT của Đại học Mississippi. Học phí theo quy định của Đại học Mississippi (khoảng 21.000USD/năm, đã trừ 6.000USD/năm theo thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHXDHN với Đại học Mississippi). Sinh viên hoàn thành chương trình sẽ được Đại học Mississippi cấp bằng tốt nghiệp đại học.

+ Lựa chọn 2: Tiếp tục học tại Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (học bằng tiếng Anh). Học phí cho giai đoạn 2 tại trường ĐHXD Hà Nội là 37.000.000đ/năm. Sinh viên hoàn thành chương trình học tập và tốt nghiệp sẽ nhận bằng do Trường Đại học Xây dựng Hà Nội cấp, bên cạnh Bằng kỹ sư có Phụ lục văn bằng chứng nhận đã tham gia Chương trình chất lượng cao chuẩn đầu ra bằng tiếng Anh (hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ).

(Chi tiết xem tại <https://tuyensinh.huce.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-va-du-bi-dai-hoc>)

8.4.2.2. Các chương trình hợp tác song phương chuyển tiếp tín chỉ:

Sau khi nhập học, sinh viên có thể lựa chọn tham gia một trong các chương trình chuyển tiếp tín chỉ với các trường Đại học của Anh Quốc, Úc, Đài Loan và Hàn Quốc như sau:

Stt	Ngành/ Chuyên ngành	Cấu trúc chuyển tiếp	Trường chuyển tiếp	Nước đào tạo
1	Kiến trúc	2+2	Đại học Huddersfield	Anh quốc
2	Kiến trúc công nghệ	2+2		
3	Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng	3+2		
4	Kiến trúc nội thất	3+1	Đại học Northampton	Anh quốc
5	Kinh tế xây dựng	3+1		
6	Kỹ thuật xây dựng	2+2	Đại học Deakin (*)	Úc
7	Kinh tế xây dựng	3+2		
8	Kiến trúc công nghệ	2+2	Đại học Swinburne	Úc
9	Kiến trúc nội thất	2+2		
10	Kỹ thuật xây dựng	3+1+1(**)	Đại học Khoa học và Công nghệ Đài Cương	Đài Loan
11	Kỹ thuật cơ điện	3+1+1		
12	Kiến trúc	3+1+1		
13	Kỹ thuật cơ điện	3+1+1	Đại học Khoa học và Công nghệ Long Hoa	Đài Loan
14	Kỹ thuật xây dựng	2+2	Đại học Jeonju/Đại học Chosun	Hàn Quốc
15	Kỹ thuật cơ khí	2+2		
16	Công nghệ thông tin	2+2		

(*) Các chương trình khác như Khoa học máy tính, Kỹ thuật Môi trường, Kiến trúc, Công nghệ thông tin... sẽ được chuyển tiếp theo từng trường hợp cụ thể.

(**) 03 năm học tại ĐHXDHN và 01 năm học tại ĐH của Đài Loan + thực tập tại doanh nghiệp ở Đài Loan (internship)

Sinh viên hoàn thành chương trình chuyển tiếp sẽ được nhận Bằng cử nhân do các trường đối tác cấp (*Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-va-du-bi-dai-hoc>*)

8.4.2.3. CTĐT Kỹ sư Chất lượng cao - PFIEV:

Chương trình đào tạo được thiết kế 5 năm, cấp bằng Kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng. Sinh viên học chung 3,5 năm đầu, sau đó được phân vào 04 chuyên ngành, cụ thể:

- Cơ sở Hạ tầng giao thông;
- Kỹ thuật đô thị;
- Kỹ thuật Công trình thủy;
- Vật liệu xây dựng.

Chương trình PFIEV được thực hiện theo Nghị định thư ngày 12 tháng 11 năm 1997 giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Pháp; Chương trình được Ủy ban văn bằng kỹ sư Pháp (CTI), Cơ quan kiểm định các chương trình đào tạo kỹ sư Châu Âu (ENAAE) và Bộ GDĐT Việt Nam công nhận

tương đương trình độ thạc sĩ. Chương trình liên kết đào tạo và được sự hỗ trợ của các trường đại học kỹ thuật hàng đầu nước Pháp là Trường Quốc gia Cầu đường Paris, Trường Quốc gia Khoa học ứng dụng Lyon, Trường Quốc gia Bách Khoa Grenoble và Trường đại học Louis Le Grand, mở ra nhiều cơ hội học bổng toàn phần du học song bằng, thực tập tốt nghiệp...

8.4.2.4. Các CTĐT Anh ngữ, Pháp ngữ:

Các CTĐT Anh ngữ, Pháp ngữ được xét tuyển sau khi nhập học vào Trường, gồm có:

a) Các chương trình đào tạo Pháp ngữ - Hợp tác với AUF (Tổ chức đại học Pháp ngữ):

- Ngành Kiến trúc (KDF): 50 chỉ tiêu

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (XF): 50 chỉ tiêu

b) Các CTĐT Anh ngữ:

- Ngành Kiến trúc (KDE): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (XE): 100 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Hệ thống kỹ thuật trong công trình (HKEC): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Chuyên ngành Xây dựng Cầu đường (CDE): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Chuyên ngành Kỹ thuật nước - Môi trường nước (MNEC): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kinh tế xây dựng (KTE): 50 chỉ tiêu.

8.4.2.5. Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng thuộc các lĩnh vực STEM:

8.4.2.5.1. Các chương trình được xét chọn sau khi nhập học vào Trường, gồm có:

- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;

- Kỹ thuật xây dựng/Xây dựng dân dụng và công nghiệp;

- Kiến trúc.

8.4.2.5.2. Tiêu chuẩn xét chọn:

Đáp ứng chuẩn đầu vào CTĐT kỹ sư tài năng STEM của Bộ GD&ĐT.

Sinh viên trúng tuyển CTĐT sẽ được hỗ trợ 100% học bổng, được tạo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất trang thiết bị phòng thí nghiệm, môi trường học tập sáng tạo và chuyên nghiệp, được hướng dẫn/giảng dạy bởi chuyên gia nhà khoa học hàng đầu trong lĩnh vực của nhà trường, được khuyến khích tham gia các hoạt động thi sinh viên giỏi, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Nhà trường cam kết hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất hiện đại, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, làm đầu mối hợp tác quốc tế và liên kết doanh nghiệp phục vụ hoạt động trao đổi ngắn hạn cũng như thành lập Trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng nhằm hỗ trợ các hoạt động tuyển chọn và phát triển năng lực sinh viên.

8.5. Chương trình đào tạo và cấp bằng

a) Đối với các chương trình kỹ sư, kiến trúc sư, người tốt nghiệp được cấp bằng kỹ sư/kiến trúc sư tương đương trình độ bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam với thời gian đào tạo dự kiến từ 4,5 đến 5 năm;

b) Đối với các chương trình cử nhân, người tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân tương đương trình độ bậc 6 theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam với thời gian đào tạo dự kiến từ 3,5 đến 4 năm;

c) Người tốt nghiệp kỹ sư/kiến trúc sư có thể học thạc sĩ đúng ngành hoặc khác ngành (sau khi học chuyển đổi và thỏa mãn điều kiện đầu vào); Người tốt nghiệp cử nhân có thể chuyển tiếp học kỹ sư, thạc sĩ ngành khác sau khi hoàn thành các học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức. Thời gian hoàn thành khóa học tương đương thời gian của chương trình kỹ sư (1,5 năm) hoặc chương trình thạc sĩ (2 năm) cộng với thời gian học chuyển đổi, bổ sung kiến thức.

9. Thông tin về học phí, học bổng của Trường

9.1. Thông tin về học phí:

Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn (Kỹ sư/Kiến trúc sư/Cử nhân) và CTĐT Kỹ sư Chất lượng cao - PFIEV: Trung bình năm học 2026-2027: 20.900.000đ/năm học (Trường thu học phí theo tín chỉ). Lộ trình tăng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

9.2. Thông tin về học bổng:

- Tổng học bổng năm học 2025-2026 của Trường là 27.006.050.000đ, trong đó học bổng khuyến khích học tập: 17.269.650.000đ, học bổng của các doanh nghiệp, các tổ chức tài trợ: 9.736.400.000đ

10. Cam kết trách nhiệm của Trường về xử lý rủi ro

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội cam kết sẽ tiếp nhận, giải quyết khiếu nại của thí sinh kịp thời; bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro. Trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật của Nhà nước, Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh của Trường.

11. Địa điểm nhận hồ sơ, tư vấn và hỗ trợ:

Bộ phận tuyển sinh đại học, Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: P.304 nhà A1, số 55 Đường Giải Phóng, phường Bạch Mai, Hà Nội

Điện thoại: 0869 071 382, 0329 076 099

12. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2024 và năm 2025:

Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất tại Trang Thông tin tuyển sinh điện tử của Trường: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy>

12.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2024 và năm 2025:

Trường xét tuyển theo các phương thức sau:

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án của Trường;

- Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT của năm tuyển sinh (năm 2024, 2025);
- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (năm 2024, 2025);
- Xét tuyển sử dụng kết quả các Kỳ thi do các cơ sở đào tạo tổ chức:
 - + Đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức (năm 2024, 2025);
 - + Đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức (năm 2025);
 - + Kỳ thi ĐG đầu vào đại học trên máy tính năm 2025 do các Trường Đại học phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục tổ chức (năm 2025);
- Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế và kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT (năm 2024);
 - Xét chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế (SAT, ACT) (năm 2025)

12.2. Điểm trúng tuyển, số lượng, số lượng sinh viên nhập học của 2 năm gần nhất

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
1	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	- Phương thức 100 - Phương thức 301 - Phương thức 415	320	316	21,90	300	313	21,9	
2	7580101_02	Kiến trúc/Kiến trúc công nghệ	7580101	Kiến trúc	- Phương thức 100 - Phương thức 301 - Phương thức 415	60	62	20,50	50	43	21,3	
3	7580102	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc cảnh quan	- Phương thức 100 - Phương thức 301 - Phương thức 415	50	50	20,40	50	46	21,2	
4	7580103	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	- Phương thức 100 - Phương thức 301 - Phương thức 415	100	103	21,0	100	101	21,5	
5	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	- Phương thức 100 - Phương thức 301 - Phương thức 415	60	58	21,30	50	52	21,1	
6	7210110	Mỹ thuật đô thị	7210110	Mỹ thuật đô thị	- Phương thức 100 - Phương thức 301 - Phương thức 415	50	42	22,30	50	41	18,01	
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	300	295	23,85	350	319	21,9	
8	7580201_01	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	450	441	24,00	500	477	22,5	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
9	7580201_02	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	102	23,25	100	91	22,3	
10	7580201_03	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	150	153	23,85	150	157	23,2	
11	7580201_04	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình thủy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	48	22,50	50	66	17,0	
12	7580201_05	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình biển	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	52	22,40	50	56	17,0	
13	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	60	23,60	Chưa tuyển			

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
14	7580205_01	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông/ Xây dựng Cầu đường	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	155	159	23,00	150	165	21,45	
15	7580205_02	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	50	22,45	Chưa tuyển			
16	7580213_01	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	91	21,65	90	89	17,0	
17	7520320	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật Môi trường	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	70	55	23,00	100	66	17,0	
18	7520309	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	60	64	24,30	100	72	21,2	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
19	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	110	98	23,30	100	81	19,75	
20	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	250	244	25,60	300	303	24,75	
21	7480201_01	Công nghệ thông tin/ Công nghệ đa phương tiện	7480201	Công nghệ thông tin	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	109	25,10	90	96	24,0	
22	7480201_02	Công nghệ thông tin/ An toàn thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	50	25,35	Chưa tuyển			
23	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	120	107	25,50	130	117	24,6	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
24	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	53	25,00	Chưa tuyển			
25	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	110	110	25,60	100	100	24	
26	7520103_01	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng	7520103	Kỹ thuật cơ khí	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	107	23,40	100	81	20,75	
27	7520103_03	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện	7520103	Kỹ thuật cơ khí	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	107	25,30	80	90	23,95	
28	7520103_04	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	107	25,40	100	107	24,35	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
29	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	55	57	25,75	50	52	23,8	
30	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	60	44	27,00	Chưa tuyển			
31	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	450	432	24,90	450	443	23,9	
32	7580302_01	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý đô thị	7580302	Quản lý xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	100	24,10	100	97	23,45	
33	7580302_02	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý bất động sản	7580302	Quản lý xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	110	107	23,65	100	104	23,25	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
34	7580302_03	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị	7580302	Quản lý xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	96	23,50	100	108	22,5	
35	7580302_04	Quản lý xây dựng/ Kiểm toán đầu tư xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	56	24,35	50	53	22,9	
36	7340409	Quản lý dự án	7340409	Quản lý dự án	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	100	24,55	100	101	21,0	
37	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	200	186	26,00	200	210	24,8	
38	7510605_01	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics đô thị	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	53	25,60	50	52	23,9	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	Số lượng	Số lượng nhập học	Điểm TT	
39	7510605_02	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics công nghiệp	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	50	56	25,20	Chưa tuyển			
Chương trình Nghệ thuật và thiết kế												
40	72104_NT	CTĐT Nghệ thuật và thiết kế	7210402	Thiết kế công nghiệp	- Phương thức 100 - Phương thức 301	100	102	23,30	Chưa tuyển			
			7210403	Thiết kế đồ họa								
			7210404	Thiết kế thời trang								
Chương trình Đào tạo Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV												
41	7580201_CLC	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao - PFIEV)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	100	107	21,00	100	100	20,0	
Chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh (Hợp tác với trường Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)												
42	7580201_QT	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	30	20	22,00	20	1	20,0	
43	7480101_QT	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	- Phương thức 100 - Phương thức 200 - Phương thức 301 - Phương thức 402 - Phương thức 415 - Phương thức 417	30	30	22,70	20	4	22,0	

Ghi chú:**1. Phương thức xét tuyển:**

- **Phương thức 100:** Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT. Đối với những ngành/nhóm ngành có xét tuyển môn năng khiếu, xét kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT và kết quả thi môn năng khiếu.

- **Phương thức 200:** Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

- **Phương thức 301:** Tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GDĐT

- **Phương thức 402:** Xét tuyển sử dụng kết quả các Kỳ thi:

+ Thi ĐGTD do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức;

+ Thi ĐGNL do Trường ĐH Sư phạm Hà Nội tổ chức.

- **Phương thức 415:** Xét chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế (SAT, ACT)

- **Phương thức 417:** Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi ĐG đầu vào đại học trên máy tính do các Trường Đại học phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục tổ chức.

2. Cách tính điểm xét tuyển: Xét tuyển theo nhóm xét tuyển Miền Bắc, thang điểm 30; điểm trúng tuyển theo ngành/chuyên ngành không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển.

+ Đối với tổ hợp môn xét tuyển có môn thi nhân hệ số 2 (các tổ hợp có xét tuyển môn *Vẽ Mỹ thuật*):

$$\text{ĐX} = \frac{\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + (\text{Môn 3} \times 2)}{4} \times 3 + \text{Tổng điểm UT (KV, ĐT)}$$

+ Đối với tổ hợp môn xét tuyển còn lại:

$$\text{ĐX} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}$$

Cán bộ tuyển sinh

Họ và Tên : Trần Thị Mỹ Hạnh

Số điện thoại liên hệ: 032 9076099

Địa chỉ email: tuyensinhdhcq@huce.edu.vn

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2026

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS Bùi Phú Doanh